



shuǐ kù

水库

Noun · reservoir

Example Sentences

zhè ge shuǐ kù yòng yú xù shuǐ guàn gài
这个水库用于蓄水灌溉。

This reservoir is used for water storage and irrigation.

gōng rén dǎ kāi le shuǐ kù de zhá mén
工人打开了水库的闸门。

The workers opened the reservoir's sluice gate.

shuǐ kù wèi chéng shì tí gōng yǐn yòng shuǐ
水库为城市提供饮用水。

The reservoir provides drinking water for the city.

Trace each character, then write the word on your own.

水 水 水 水 水 水 水

库 库 库 库 库 库 库 库 库 库